

Phụ lục I

SẢN PHẨM CÙNG KIỂU LOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Sản phẩm cùng kiểu loại là các sản phẩm của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất theo cùng một dây chuyền công nghệ.

2. Đối với các ô tô có sự thay đổi nhằm tăng tính tiện nghi và thẩm mỹ vẫn có thể coi là sản phẩm cùng kiểu loại nếu sản phẩm vẫn thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và không thay đổi các thông số kỹ thuật dưới đây:

- Loại phương tiện;
- Nhãn hiệu;
- Kích thước và khối lượng cơ bản của ô tô (sai lệch không vượt quá giới hạn sai số cho phép được quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành);
- Số người cho phép chở kể cả người lái;
- Kiểu dáng, kết cấu của cabin, khung hoặc thân vỏ ô tô;
- Kiểu loại động cơ, hộp số, cầu chủ động;
- Loại nhiên liệu sử dụng;
- Hệ thống phanh: kiểu dẫn động, cơ cấu phanh;
- Hệ thống lái: kiểu cơ cấu lái;
- Hệ thống treo: kiểu hệ thống treo, kiểu kết cấu của bộ phận đàn hồi;
- Hệ thống chuyển động: kiểu loại cầu bị động;
- Thiết bị đặc trưng (nếu có): thiết bị chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng.

3. Trường hợp ô tô có sự thay đổi như thay đổi cách bố trí chỗ ngồi, cỡ lốp, thay đổi một số kết cấu thùng chở hàng, cửa lên xuống khoang hành khách, kiểu đèn và vị trí lắp đặt đèn, kết cấu của hệ thống xử lý khí thải và các trường hợp thay đổi khác nhưng vẫn thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và không thay đổi các thông số kỹ thuật nêu tại mục 2 của Phụ lục này thì vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại để chứng nhận mở rộng, bổ sung trên cơ sở kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận.

Phụ lục II

NỘI DUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật ô tô

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật ô tô phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây:

1) Lời nói đầu: trong phần này cần giới thiệu được mục đích của việc thiết kế sản phẩm và các yêu cầu mà thiết kế cần phải đáp ứng.

2) Bố trí chung của ô tô thiết kế, tính toán về khối lượng và phân bố khối lượng, tính toán lựa chọn thiết bị đặc trưng lắp trên ô tô (nếu có), thông số và đặc tính kỹ thuật cơ bản của ô tô thiết kế và của ô tô sát xi không buồng lái đã được chứng nhận (sau đây gọi tắt là ô tô cơ sở) (nếu có).

3) Tính toán các đặc tính động học, động lực học và tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống:

a) Tính toán đặc tính động lực học của ô tô bao gồm: động lực học kéo và khả năng tăng tốc của ô tô; tính ổn định ngang, ổn định dọc của ô tô ở trạng thái tĩnh khi không tải và khi đầy tải; tính ổn định của ô tô khi quay vòng ở trạng thái không tải và đầy tải; tính ổn định của xe có lắp cơ cấu chuyên dùng khi cơ cấu chuyên dùng hoạt động đối với các xe như: ô tô cần cẩu, ô tô tải có lắp cần cẩu, ô tô nâng người làm việc trên cao, ô tô tải tự đổ,...

b) Tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống bao gồm: khung xe; khung xương của thân xe; dầm ngang sàn xe hoặc dầm ngang của thùng chở hàng; liên kết của thân xe hoặc thùng chở hàng với khung xe; hộp số; trục các đăng; cầu xe; lốp xe; cơ cấu lái, dẫn động lái; cơ cấu phanh, dẫn động phanh; hệ thống treo; liên kết giữa các bộ phận của trang thiết bị đặc trưng với khung xe (nếu có); các tính toán khác (nếu có). Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

4) Danh mục các tổng thành, hệ thống chính sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô có liên quan đến nội dung tính toán thiết kế;

5) Kết luận chung của bản thuyết minh;

6) Mục lục và các tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

B. Bản vẽ kỹ thuật:

Bản vẽ kỹ thuật phải được trình bày theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và bao gồm:

1. Các bản vẽ bố trí chung

Bao gồm: bản vẽ bố trí chung của ô tô thể hiện được các kích thước cơ bản của ô tô; bản vẽ bố trí và kích thước lắp đặt ghế ngồi, giường nằm, kích thước và vị trí của cửa lên xuống, cửa thoát hiểm, bậc lên xuống, lối đi, kích thước và vị trí khoang chở hành lý đối với ô tô khách; bản vẽ bố trí chung của động cơ và hệ thống truyền lực; bản vẽ bố trí và kích thước lắp đặt đèn, gương chiếu hậu; bản vẽ bố trí khoang lái thể hiện được bố trí các cơ cấu điều khiển, kích thước lắp đặt ghế, kích thước chiều rộng toàn bộ ca bin; bản vẽ thùng chở hàng thể hiện được kích thước lòng thùng ô tô (đối với ô tô chở hàng) và bản vẽ khoang hành lý thể hiện được kích thước khoang chứa hành lý (đối với ô tô khách); bản vẽ sơ đồ hệ thống điện của ô tô và thiết bị điện lắp đặt trên xe; bản vẽ sơ đồ hệ thống nhiên liệu của ô tô và kết cấu lắp đặt thùng nhiên liệu lên khung xe; bản vẽ sơ đồ hệ thống phanh; bản vẽ sơ đồ hệ thống lái.

2. Bản vẽ kết cấu và lắp đặt

Bao gồm: bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe (đối với các ô tô được thiết kế từ ô tô sát xi không có buồng lái đã được chứng nhận thì chỉ là các bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe cơ sở); bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước.

Phụ lục III
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N⁰):

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế số:

Ngày: / /

Căn cứ vào biên bản thẩm định số:

Ngày: / /

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

Loại phương tiện:

Nhãn hiệu:

Tên thương mại:

Mã kiểu loại:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thiết kế:

Địa chỉ:

Cơ sở SXLR:

Địa chỉ:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CỦA Ô TÔ

Ngày tháng năm

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

Ghi chú (nếu có):

Ghi chú: Màu sắc, hoa văn trên giấy chứng nhận và thông số kỹ thuật cơ bản của ô tô do Cơ quan QLCL quyết định.

Phụ lục IV
HẠNG MỤC VÀ ĐỐI TƯỢNG PHẢI KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM
VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Stt	Hạng mục kiểm tra, thử nghiệm (*)	Đối tượng kiểm tra				
		Ô tô mới được sản xuất, lắp ráp từ linh kiện rời thành			Ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi không buồng lái	Linh kiện (**)
		Ô tô hoàn chỉnh	Ô tô sát xi có buồng lái	Ô tô sát xi không buồng lái		
1	Số nhận dạng (VIN)	X	X	X	-	-
2	Yêu cầu an toàn chung	X	X	X	X	-
3	Khối lượng và kích thước	X	X	X	X	-
4	Hệ thống phanh	X	X	X ⁽¹⁾	X	-
5	Đèn chiếu sáng phía trước	X	X	-	X	X
6	Đèn tín hiệu	X	X ⁽²⁾	-	X	-
7	Đồng hồ đo tốc độ	X	X	-	X	-
8	Còi	X	X	-	X	-
9	Khí thải	X	X	X ⁽³⁾	X ⁽³⁾	X ⁽⁴⁾
10	Độ ồn	X	X	X	X	-
11	Kính chắn gió phía trước, kính bên, kính sau, kính nóc xe	X	X	-	X	X
12	Gương chiếu hậu	X	X	-	X	X
13	Lốp xe	X	X	X	X	X
14	Vành bánh xe (hộp kim nhẹ)	X	X	X	X	X
15	Kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới	X	X	X ⁽⁶⁾	X ⁽⁶⁾	X ⁽⁵⁾
16	An toàn chống cháy của vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất của xe cơ giới	X	-	-	X	X
17	Chạy thử	X	X	-	X	-
18	Thử kín nước	X ⁽⁷⁾	-	-	X ⁽⁷⁾	-

Ghi chú:

x Áp dụng;

- Không áp dụng;

(*) Theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định hiện hành;

(**) + Áp dụng đối với linh kiện sử dụng cho ô tô;

+ Không áp dụng đối với linh kiện đã được lắp trên ô tô ô tô sát xi không buồng lái nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trong nước đã được kiểm tra, cấp giấy chứng nhận (xe cơ sở) khi thực hiện kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận các loại ô tô sản xuất, lắp ráp từ các xe cơ sở này;

(1) Chỉ áp dụng kiểm tra tình trạng lắp đặt và hoạt động của các cơ cấu của hệ thống phanh;

(2) Chỉ áp dụng kiểm tra đối với các loại đèn của ô tô sát xi có buồng lái bao gồm:

+ Đèn tín hiệu phía trước;

+ Đèn tín hiệu sau (kiểm tra màu sắc và số lượng; kiểm tra lắp đặt nếu đèn tín hiệu được lắp hoàn chỉnh và cố định trên xe).

(3) Kiểm tra, thử nghiệm về khí thải:

+ Đối với sản xuất, lắp ráp ô tô sát xi không buồng lái: áp dụng kiểm tra, thử nghiệm về khí thải đối với động cơ mẫu và các linh kiện có liên quan sử dụng lắp ráp xe đối với xe thiết kế có khối lượng toàn bộ trên 3,5 tấn, trừ trường hợp cho phép thử đối với xe mẫu đại diện cho kiểu loại xe theo quy định. Không bắt buộc áp dụng kiểm tra, thử nghiệm về khí thải đối với xe ô tô sát xi không buồng lái thiết kế có khối lượng toàn bộ không quá 3,5 tấn; việc kiểm tra, thử nghiệm khí thải được áp dụng thực hiện đối với kiểu loại xe được lắp thành xe hoàn chỉnh từ loại ô tô sát xi này.

+ Đối với ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi không buồng lái: không áp dụng thử nghiệm lại về khí thải đối với trường hợp xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô cơ sở có động cơ và các linh kiện có liên quan đã được thử nghiệm hoặc chứng nhận về khí thải theo quy định; mức khí thải của xe sản xuất, lắp ráp được áp dụng theo mức khí thải của động cơ sử dụng để lắp ráp xe cơ sở đã được thử nghiệm hoặc chứng nhận.

(4) Chỉ áp dụng thử nghiệm và chứng nhận về khí thải đối với động cơ trong trường hợp nhà sản xuất nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam hoặc cơ sở sản xuất động cơ trong nước sản xuất, lắp ráp động cơ để cung cấp cho nhiều cơ sở sản xuất ô tô tại Việt Nam.

(5) Áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận riêng về các yêu cầu đối với thùng nhiên liệu chứa nhiên liệu lỏng sử dụng trên xe ô tô theo quy định liên quan về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới.

(6) Kiểm tra kết cấu an toàn chống cháy:

+ Đối với sản xuất, lắp ráp ô tô sát xi không buồng lái: không áp dụng kiểm tra lắp đặt thùng nhiên liệu lên xe. Việc kiểm tra, thử nghiệm lắp đặt thùng nhiên liệu lỏng trên xe theo yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng kiểm tra đối với kiểu loại xe sau khi lắp ráp hoàn chỉnh từ loại xe này;

+ Đối với ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô cơ sở: chỉ kiểm tra, thử nghiệm các yêu cầu về lắp đặt thùng nhiên liệu lỏng lên xe ô tô.

(7) Áp dụng kiểm tra đối với ô tô con, ô tô khách.

Phụ lục V
BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về cơ sở sản xuất:

1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp:

1.1.1. Địa chỉ:

1.1.2. Người đại diện/chức danh/cố điện thoại/thư điện tử:

1.2. Nhà máy sản xuất:

1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất:

1.2.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.3. Người liên hệ/số điện thoại/thư điện tử:

2. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

3.2.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: tiêu chuẩn an toàn chung/tiêu chuẩn khí thải: **Thông tin chung về kiểu loại xe**

3.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp:

3.2. Loại phương tiện:

3.3. Nhân hiệu/Tên thương mại/Mã kiểu loại:

3.4. Mã số VIN/Mã số khung:

3.5. Mô tả vị trí đóng/Nơi đóng số khung:

3.6. Mã số động cơ/Nơi đóng số động cơ:

4. Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở

4.1. Số khung xe mẫu (số VIN)/Số động cơ xe mẫu:

4.2. Xe ô tô cơ sở:

4.2.1. Số GCN xe cơ sở/Loại xe ô tô cơ sở:

4.2.2. Nhân hiệu/Tên thương mại/Mã kiểu loại:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Công thức bánh xe:

2. Thông số về khối lượng (kg)

2.1. Khối lượng bản thân:

2.1.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo TK/Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách):

2.3. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.3.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.4. Khối lượng kéo theo theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.5. Khối lượng tính toán cho 01 người lớn/01 trẻ em:

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái:

3.1. Số người ngồi kể cả người lái/Số người đứng/Số người nằm/Số người ngồi xe lăn:

4. Kích thước (mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao:

4.2. Khoảng cách trục:

4.3. Vết bánh xe: trục 1/2/3...:

4.4. Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt):

4.5. Chiều dài đầu xe/Chiều dài đuôi xe/Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH:

4.6. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc:

4.7. Số lượng và kích thước khoang hành lý:

4.8. Khoảng sáng gầm xe:

4.9. Thông số kích thước đặc trưng xe ô tô đầu kéo:

4.10. Các thông số kích thước đặc trưng khác:

5. Động cơ

5.1. Động cơ đốt trong

5.1.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.1.2. Ký hiệu:

5.1.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén /Phương thức làm mát:

5.1.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.1.5. Loại nhiên liệu:

5.1.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.1.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.1.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2. Động cơ xe hybrid

5.2.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.2.2. Ký hiệu:

5.2.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Pít tông (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén/Phương thức làm mát:

5.2.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.2.5. Loại nhiên liệu:

5.2.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.2.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.2.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2.9. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống:

5.2.10. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước:

5.2.11. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau:

5.3. Động cơ điện

5.3.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.3.2. Ký hiệu, loại động cơ/Điện áp hoạt động/Công suất lớn nhất:

5.3.3. Loại ắc quy/Điện áp - Dung lượng:

5.4. Các hệ thống liên quan đến khí thải của xe

5.4.1. Kiểu hệ thống cung cấp nhiên liệu (trang bị/ký hiệu):

5.4.2. Bơm cao áp/Bộ nạp tăng áp/Bộ điều khiển (ECU)/Phần mềm điều khiển (phiên bản)/Thiết bị làm mát trung gian /Bộ tuần hoàn khí xả/Bộ phun u rê/Bộ xử lý xúc tác:

5.4.3. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác:

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động

6.1. Ký hiệu ly hợp/loại/dẫn động ly hợp:

6.2. Ký hiệu hộp số/loại/số cấp/điều khiển hộp số/Tỷ số truyền hộp số:

6.3. Ký hiệu hộp phân phối/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối/Tỷ số truyền hộp số phân phối:

6.4. Kiểu/số đoạn/đường kính/chiều dày của Trục cát đăng:

6.5. Vị trí cầu dẫn hướng/Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động:

6.6. Ký hiệu và khả năng chịu tải của cầu xe 1/2/3...:

6.7. Lớp xe chính: số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục 1/2/3...:

6.8. Lớp xe dự phòng: số lượng/cỡ lớp:

6.9. Khoảng hở so với mặt đường của các tấm che bánh xe trục sau cùng gồm cả tấm chắn bùn (nếu lắp):

6.10. Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất:

6.11. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%):

7. Hệ thống treo

- 7.1. Kiểu loại treo/số lá nhíp (chính + phụ)/loại giảm chấn/bầu khí trực 1/2/3...:
- 7.2. Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo: hệ thống cân bằng điện tử có/không/hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo (có/ không)/hệ thống khác:

8. Hệ thống lái

- 8.1. Ký hiệu:
- 8.2. Loại cơ cấu lái/dẫn động và trợ lực/tỷ số truyền cơ cấu lái:
- 8.3. Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng
 - 8.3.1. Về bên phải: Số vòng quay vô lăng lái:
 - 8.3.2. Về bên trái: Số vòng quay vô lăng lái:
- 8.4. Góc đặt bánh xe: độ chụm bánh trước/góc nghiêng ngoài bánh trước/góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái:
- 8.5. Bán kính quay vòng nhỏ nhất (m):

9. Hệ thống phanh

- 9.1. Hệ thống phanh chính:
 - 9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trực 1/2/3...:
- 9.2. Kiểu phanh đỡ/vị trí tác động/điều khiển:
- 9.3. Loại phanh phụ trợ:
- 9.4. Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén:
- 9.5. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD,...):
- 9.6. Hệ thống phanh khác:

10. Thân xe

- 10.1. Loại thân xe:
- 10.2. Tiết diện khung xe (đối với thân xe dạng khung chịu lực):
- 10.3. Số lượng cửa sổ/số lượng cửa lên xuống của hành khách/số lượng cửa thoát hiểm/số lượng búa phá cửa sự cố:
- 10.4. Kích thước hữu ích của cửa thoát hiểm nhỏ nhất:
- 10.5. Số phê duyệt kiểu của kính (trước/bên/sau/nóc):
- 10.6. Chiều cao hữu ích lối đi dọc (mm):
- 10.7. Chiều rộng lối đi dọc (mm):
- 10.8. Khoảng trống giữa hai hàng ghế (mm):
- 10.9. Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi (mm):
- 10.10. Kích thước ghế khách rộng x sâu x dày đệm ngồi (mm)[nhỏ nhất]:

10.11. Đối với ô tô khách có giường nằm: khoảng cách giữa hai giường (D1)/chiều rộng đệm nằm (R1)/chiều rộng lối đi dọc (R2)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 1 và tầng 2 (C1)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 2 và trần xe (C2) /chiều dày đệm giường nằm:

10.12. Hệ thống thông gió/điều hòa:

10.13. Kiểu/số lượng gạt mưa:

10.14. Kiểu/số lượng phun nước rửa kính:

10.15. Loại dây đai an toàn cho người lái:

10.16. Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái:

10.17. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách khác:

10.18. Túi khí: túi khí tại vị trí người lái (số lượng, ký hiệu)/túi khí tại vị trí hành khách (số lượng, ký hiệu):

10.19. Gương chiếu hậu lắp ngoài: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu loại 1/2/3/4/5/6:

10.20. Gương chiếu hậu lắp trong: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu:

10.21. Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin: số lượng ghế thông thường/ghế gập/ghế trẻ em/giường nằm:

10.22. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được):

10.23. Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng:

10.24. Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/tầng 2:

10.25. Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng:

11. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu

11.1. Đèn chiếu gần phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.2. Đèn báo rẽ phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.3. Đèn báo rẽ phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.4. Đèn vị trí phía trước: Số lượng/màu sắc/Chiều cao mép dưới/mép trên/Khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/Khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.5. Đèn vị trí phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.6. Đèn phanh: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.7. Đèn lùi: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên:

11.8. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe (mm):

11.9. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.10. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đầu xe:

11.11. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên (mm)/khoảng cách giữa 2 đèn liền kề (mm):

11.12. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đuôi xe:

11.13. Đèn chạy ban ngày: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.14. Tấm phản quang trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.15. Tấm phản quang sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 tấm phản quang đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.16. Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đầu xe:

11.17. Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa 2 tấm liền kề:

11.18. Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đuôi xe:

11.19. Đèn soi biển số phía sau: số lượng/màu sắc

12. Các thiết bị khác

12.1. Còi: số lượng còi/ký hiệu loại còi:

12.2. Loại ắc quy/điện áp - dung lượng/số lượng:

12.3. Kiểu/điện áp danh nghĩa của máy phát điện:

13. Thiết bị chuyên dùng:

14. Các chỉ tiêu và mức chất lượng

14.1. Lực phanh chính: trục 1/2/3/... (N) \geq

- Chênh lệch giữa 2 bên bánh (%) \leq

14.2. Tổng lực phanh chính (N) \geq

14.3. Tổng lực phanh đỗ (N) \geq

- 14.4. Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (m/km): \leq
- 14.5. Cường độ sáng đèn chiếu xa (cd): \geq
- 14.5.1. Độ lệch lên/xuống; độ lệch trái/phải (%): \leq
- 14.6. Âm lượng còi (dB(A)):
- 14.7. Sai số đồng hồ tốc độ ở tốc độ 40 km/h (%):
- 14.8. Độ ồn (giá trị đăng ký/thử nghiệm) (dB(A): tại chỗ /tăng tốc: \leq
- 14.9. Khí thải
 - 14.9.1. Mức khí thải đăng ký theo QCVN:
 - 14.9.2. Ở chế độ không tải:
 - 14.9.2.1. Cacbon mônôxít (CO) (%): \leq
 - 14.9.2.2. Hydrocacbon (HC) (ppm): \leq
 - 14.9.3. Độ khói (%HSU): \leq
 - 14.9.4. Giá trị theo Euro (tiêu chuẩn/kết quả thử nghiệm):
 - 14.9.4.1. Khối lượng cacbon mônôxít (CO) (g/km):
 - 14.9.4.2. Khối lượng hydrocacbon (HC) (g/km):
 - 14.9.4.3. Khối lượng nitơ oxit (NOx) (g/km):
 - 14.9.4.4. Khối lượng bay hơi nhiên liệu (CO) (g/lần thử):

15. Ảnh chụp kiểu dáng xe

Chúng tôi cam kết các nội dung khai báo nêu trên phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký, kiểu dáng và nhãn hiệu sản phẩm không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật.

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
()

Phụ lục VI
BẢN THỐNG KÊ CÁC TỔNG THÀNH, HỆ THỐNG SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU
SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nhãn hiệu..... Tên thương mại:..... Mã kiểu loại sản phẩm:.....

<i>TT</i>	<i>Tổng thành, hệ thống⁽¹⁾</i>	<i>Số giấy chứng nhận⁽²⁾</i>	<i>Số báo cáo TN⁽²⁾</i>	<i>Nhãn hiệu, số loại/mã hiệu</i>	<i>Nguồn gốc⁽³⁾</i>	<i>Nơi sản xuất⁽⁴⁾</i>	<i>Nước sản xuất⁽⁴⁾</i>
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	Động cơ						
1.2	Động cơ điện						
1.3	Bộ điều khiển ECU						
1.4	Ống xả						
1.5	Li hợp						
1.6	Hộp số chính/Hộp số phụ						
1.7	Cát đăng/trục láp						
...						
2. Cầu xe và bánh xe							
2.1	Cầu trục...						
2.2	Lốp xe trục...						
2.3	Lốp dự phòng						
2.4	Vành bánh xe trục....						
						
3. Hệ thống lái							
3.1	Cơ cấu lái						
						

4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh						
4.2	Ống dẫn dầu thủy lực hoặc khí nén						
						
5. Hệ thống treo							
5.1	Nhíp lá						
5.2	Lò xo trụ						
5.3	Giảm chấn						
	...						
6. Hệ thống nhiên liệu							
6.1	Thùng nhiên liệu						
...						
7. Hệ thống điện và ắc quy							
7.1	Ắc quy....						
7.2	Dây điện						
...						
8. Khung và thân vỏ + Thùng hàng							
8.1	Chassi chính (dầm chính)						
8.2	Cabin + thân vỏ xe						
...	...						
9. Trang, thiết bị và nội thất trong xe							
9.1	Ghế lái/Ghế hành khách						
9.2	Dây đai an toàn.....						
9.3	Túi khí....						
...	...						
10. Kính chắn gió, kính cửa							
10.1	Kính chắn gió trước						
10.2	Kính.....						
...	...						

11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng.....						
11.2	Đèn báo.....						
...	Còi xe						
....						
12. Gương chiếu hậu							
12.1	Gương chiếu hậu....						
...						
13. Thùng chở hàng							
13.1	Thùng chở hàng						
...	...						
14. Cơ cấu chuyên dùng							
14.1	Cần cẩu						
						
15. Vật liệu sử dụng làm nội thất							
15.1	Vật liệu sử dụng làm....						
						
16. Các phụ tùng khác (nếu có)							

Công ty chúng tôi cam kết sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thông kê này. Nếu có gì sai khác, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ghi chú:

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 3 của Thông tư này;

(2) Chỉ áp dụng với các linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận;

(3) Phụ tùng nhập khẩu ghi "Nhập khẩu"; tự sản xuất trong nước ghi "Tự sản xuất"; sản xuất trong nước đối với trường hợp khác ghi "Trong nước";

(4) Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước thì ghi rõ tên và địa chỉ cơ sở sản xuất và ghi "Việt Nam" tại cột "Nước sản xuất".

Cơ sở sản xuất
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VII
DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ TỐI THIỂU CẦN THIẾT
ĐỂ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Tên thiết bị	Cơ sở sản xuất Ô tô
1	Thiết bị kiểm tra độ trượt ngang	x
2	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	x ⁽¹⁾
3	Thiết bị kiểm tra góc quay lái của bánh xe dẫn hướng	x
4	Thiết bị kiểm tra lực phanh	x
5	Thiết bị kiểm tra sai số đồng hồ tốc độ	x
6	Thiết bị kiểm tra đèn pha (kiểm tra được cường độ sáng và độ lệch chùm sáng)	x
7	Thiết bị kiểm tra khí thải	x ⁽²⁾
8	Thiết bị kiểm tra âm lượng còi và độ ồn	x
9	Thiết bị phun mưa kiểm tra độ kín nước từ bên ngoài	x ⁽³⁾
10	Cầu nâng hoặc hầm kiểm tra gầm xe	x

Ghi chú:

x Áp dụng;

⁽¹⁾ Áp dụng bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất các loại ô tô có hệ thống treo độc lập;

⁽²⁾ Không áp dụng đối với các cơ sở sản xuất các loại ô tô chỉ chạy bằng nguồn năng lượng điện;

⁽³⁾ Áp dụng bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất các loại xe ô tô con, ô tô khách.

Phụ lục VIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	
Số (N ^o).....		
GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES		
<i>Cấp theo Thông tư số /2018/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải</i>		
Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: <i>Pursuant to the Technical document N^o</i>	Ngày / / <i>Date</i>	
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: <i>Standard, regulation applied</i>		
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: <i>Pursuant to the results of COP examination report N^o</i>	Ngày / / <i>Date</i>	
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: <i>Pursuant to the results of Testing report N^o</i>	Ngày / / <i>Date</i>	
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN General Director of Vietnam Register hereby approves that		
Loại phương tiện (<i>Vehicle Type</i>):		
Nhãn hiệu (<i>Mark</i>):		
Tên thương mại (<i>Trade mark</i>):		
Mã kiểu loại (<i>Model code</i>):		
Mã số khung (<i>Frame number code</i>):		
Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>):	kg	
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (<i>Distribution on axles</i>):	kg	
Số người cho phép chở kể cả người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (<i>Seating capacity including driver</i>):	người	
Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design pay mass</i>):	kg	
Khối lượng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized pay mass</i>):	kg	
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>):	kg	
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>):	kg	
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (<i>Distribution on axles</i>):	kg	
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (<i>Max.Towed mass: Desigind/Authorized</i>):	kg	
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (<i>Overall dimensions: L x W x H</i>):	mm	
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (<i>Inside cargo/Outside of tank: L x W x H</i>):	mm	
Số trục:	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>): mm	
Công thức bánh xe (<i>Drive configuration</i>):	Vết bánh xe các trục (<i>Axles track</i>): mm	
Kiểu động cơ (<i>Engine model</i>):	Loại (<i>Type</i>):	
Thể tích làm việc (<i>Displacement</i>):	cm ³	
Công suất lớn nhất/tốc độ quay (<i>Max. output/rpm</i>):		
Loại nhiên liệu (<i>Fuel</i>):		
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 (<i>Axle 1st</i>):	Trục 2 (<i>Axle 2nd</i>):	Trục 3 (<i>Axle 3rd</i>):
(<i>Qty; Tyre size</i>) Trục 4 (<i>Axle 4th</i>):	Trục 5 (<i>Axle 5th</i>):	Trục 6 (<i>Axle 6th</i>):
Hệ thống lái (<i>Driver system</i>):		
Hệ thống phanh chính (<i>Service braking system</i>):		
Hệ thống phanh đỗ xe (<i>Parking braking system</i>):		
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: (<i>Name and address of manufacturer</i>):		
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: (<i>Name and address of assembly plant</i>):		
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT. <i>The motor vehicle type is in compliance with QCVN.../.../BGTVT.</i>		
Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký. <i>This certificate is valid 03 years from singed dat</i>		
<i>Ghi chú:</i>		
Ngày tháng năm (<i>Date</i>) CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM <i>General Director of Vietnam Register</i>		

2. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
Số (N ^o).....	
GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN Ô TÔ <i>TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/COMPONENTS OF AUTOMOBILE</i> <i>Cấp theo Thông tư số /2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải</i>	
Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: <i>Pursuant to the Technical document N^o</i>	Ngày / / <i>Date</i>
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: <i>Standard, regulation applied</i>	
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: <i>Pursuant to the results of COP examination report N^o</i>	Ngày / / <i>Date</i>
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: <i>Pursuant to the results of Testing report N^o</i>	Ngày / / <i>Date</i>
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN General Director of Vietnam Register hereby approves that	
Kiểu loại sản phẩm (<i>System/Component type</i>):	Số loại (<i>Model code</i>):
Nhãn hiệu (<i>Mark</i>):	
(Các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật và chất lượng cho từng đối tượng sản phẩm theo quy định tại các TCVN, QCVN và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành tương ứng)	
Sản phẩm nói trên thỏa mãn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT. <i>The product is in compliance with QCVN.../.../BGTVT.</i>	
Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký. <i>This certificate is valid 03 years from signed date</i>	
<u>Ghi chú:</u>	
	Ngày tháng năm (<i>Date</i>) CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM <i>General Director of Vietnam Register</i>

Ghi chú: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi cho phù hợp với từng kiểu loại phương tiện.
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan QLCL quyết định.

Phụ lục IX

MẪU PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG
DÙNG CHO XE CƠ GIỚI**

PHẦN LƯU

Số:

Cơ sở sản xuất:

Nhãn hiệu:

Số khung:

Số động cơ:

Số loại:

Loại hình lắp ráp:

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số phát hành của
Cơ quan QLCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG
DÙNG CHO XE CƠ GIỚI**

Số:

Căn cứ Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại số: _____ ngày _____ của Cục ĐKVN

Căn cứ vào kết quả tự kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp

Cơ sở sản xuất: _____ đảm bảo rằng:

Sản phẩm:

Nhãn hiệu:

Loại hình lắp ráp:

Số khung:

Số động cơ:

Số loại:

Màu sơn:

,đóng tại:

,đóng tại:

Khối lượng bản thân: _____ kg Thể tích làm việc của động cơ: _____ cm³

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông: _____ kg

Số người cho phép chở: _____ (kể cả người lái)

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông: _____ kg

do cơ sở chúng tôi sản xuất hoàn toàn phù hợp với sản phẩm mẫu đó được chứng nhận chất lượng và thỏa mãn các tiêu chuẩn hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.

Số phát hành của
Cơ quan QLCL

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phiếu này do Cơ quan QLCL thống nhất phát hành

Ghi chú:

Màu sắc và hoa văn trên phiếu do Cơ quan QLCL quyết định.

Phụ lục X
ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Phân nhóm doanh nghiệp trên cơ sở mức độ rủi ro

Cơ quan QLCL tiến hành phân nhóm doanh nghiệp trên cơ sở mức độ rủi ro như sau:

Nhóm 1 - Nhóm có mức độ rủi ro thấp: là nhóm bao gồm các doanh nghiệp có số điểm đánh giá đạt điểm A chiếm từ 50% trở lên của tổng số điểm đánh giá và không có điểm C;

Nhóm 2 - Nhóm có mức độ rủi ro trung bình: là nhóm bao gồm các doanh nghiệp có số điểm đánh giá đạt điểm B chiếm từ 50% trở lên của tổng số điểm đánh giá hoặc các doanh nghiệp không thuộc nhóm 1 và nhóm 3;

Nhóm 3 - Nhóm có mức độ rủi ro cao: là nhóm bao gồm các doanh nghiệp có số điểm đánh giá đạt điểm C chiếm từ 50% trở lên của tổng số điểm đánh giá.

Bảng điểm đánh giá mức độ rủi ro được quy định tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1 - Bảng điểm đánh giá mức độ rủi ro

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá ⁽¹⁾		
		A	B	C
I	Tiêu chí hạ tầng doanh nghiệp, loại sản phẩm sản xuất, lắp ráp			
1	Địa điểm sản xuất ổn định, lâu dài			
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định cao, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian từ 10 năm trở lên.	A		
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định trung bình, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian từ 5 đến dưới 10 năm.		B	
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định thấp, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian dưới 5 năm.			C

2	Quy mô sản xuất theo thiết kế theo dự án triển khai (sản lượng thiết kế)		
	Lớn: từ 10.000 xe/năm trở lên.	A	
	Trung bình: từ 500 - dưới 10.000 xe/năm.		B
	Nhỏ: dưới 500 xe/năm.		C
3	Công nghệ sản xuất, lắp ráp		
	Hiện đại, được chuyển giao công nghệ từ các hãng sản xuất thuộc khối các nước thuộc EU, G7.	A	
	Được chuyển giao công nghệ từ các hãng sản xuất thuộc khối các nước thuộc khối G20 (không bao gồm các nước thuộc EU, G7) hoặc doanh nghiệp không được chuyển giao công nghệ nhưng có Trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm riêng.		B
	Không thuộc 02 đối tượng trên.		C
4	Trang thiết bị sản xuất		
	Được trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại, mức độ tự động hóa cao (rô bốt công đoạn hàn, sơn).	A	
	Được trang bị dây chuyền sản xuất đồng bộ, có một số phần điều khiển bán tự động.		B
	Hoàn toàn thủ công.		C
5	Nhân lực kiểm tra chất lượng xuất xưởng		
	Có nhân lực được Cơ quan QLCL hoặc nhà sản xuất nước ngoài (bên chuyển giao công nghệ) đào tạo, bồi dưỡng.	A	
	Có nhân lực được đào tạo bởi các hình thức khác (không thuộc 02 nhóm trên).		B -
6	Hệ thống quản lý chất lượng		
	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc IATF16949 hoặc tương đương còn hiệu lực và được duy trì tốt.	A	
	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc IATF 16949 hoặc tương đương còn hiệu lực.		B

	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc IATF 16949 hoặc tương đương còn hiệu lực nhưng không được duy trì tốt hoặc chưa có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng.			C
II	Tiêu chí sự tuân thủ quy định của doanh nghiệp			
1	Kết quả đánh giá COP gần nhất			
	Không có nội dung cần khắc phục.	A		
	Có không quá 03 nội dung cần khắc phục.		B	
	Có trên 03 nội dung cần khắc phục.			Cx3
2	Tuân thủ trong quá trình sản xuất, lắp ráp và cung ứng sản phẩm			
	Không bị tạm dừng xuất xưởng sản phẩm.	A		
	Bị tạm dừng xuất xưởng 01 kiểu loại sản phẩm.		Bx3	
	Bị tạm dừng xuất xưởng một kiểu loại sản phẩm từ 02 lần trở lên hoặc bị tạm dừng xuất xưởng đồng thời từ 02 kiểu loại sản phẩm trở lên.			Cx3
3	Thực hiện việc triệu hồi sản phẩm bị lỗi kỹ thuật			
	Không có sản phẩm triệu hồi hoặc chủ động thực hiện triệu hồi và báo cáo đúng quy định.	A		
	Chậm trễ trong việc thực hiện triệu hồi theo kế hoạch, báo cáo không kịp thời.		Bx3	
	Cơ quan QLCL bắt buộc thực hiện triệu hồi; che dấu thông tin về sản phẩm bị khuyết tật, không phối hợp điều tra sản phẩm bị khuyết tật hoặc cố tình không thực hiện triệu hồi sản phẩm theo quy định.			Cx3
<u>Ghi chú:</u>				
<i>(1) Điểm mức độ rủi ro được xem xét ở kỳ đánh giá tiếp theo. Giữa các kỳ đánh giá, nếu có yếu tố làm thay đổi điểm đánh giá mức độ rủi ro, Cơ quan QLCL phải cập nhật và xử lý kịp thời. Tại thời điểm đánh giá lần đầu, các hạng mục đánh giá 2 và 3 của mục II được mặc định tính điểm cao nhất.</i>				

2. Áp dụng biện pháp quản lý cho từng nhóm

Biện pháp quản lý áp dụng cho từng nhóm doanh nghiệp theo mức độ rủi ro được quy định chi tiết tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2 - Biện pháp quản lý áp dụng cho từng nhóm doanh nghiệp

TT	Biện pháp quản lý	Nhóm doanh nghiệp		
		1	2	3
1	Chu kỳ đánh giá COP	36 tháng	24 tháng	12 tháng
2	Tần suất đánh giá trong kỳ việc duy trì điều kiện đảm bảo chất lượng	Không quá 01 lần		
3	Tần suất thực hiện đối chiếu sự phù hợp của sản phẩm sản xuất hàng loạt theo phương thức kiểm tra lấy mẫu ngẫu nhiên 01 sản phẩm trong số xe xuất xưởng của cơ sở sản xuất (đánh giá bằng trực quan)	01 lần/ 24 tháng	01 lần/ 18 tháng	01 lần/ 12 tháng

Phụ lục XI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
KIỂU LOẠI/THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT, ngày 05 tháng 7 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI
SẢN PHẨM/THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Người liên hệ:..... Chức danh:..... Điện thoại:.....

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số..... ngày..... tháng..... năm.....

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; căn cứ vào các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghị..... xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường/Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: Mới Cấp lại Cấp mở rộng Cấp bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin khác (Số tờ khai nhập khẩu (đối với linh kiện nhập khẩu)..... Ngày / / ; *đăng ký chứng nhận theo tờ khai nhập khẩu, ...*)

3. Hồ sơ kèm theo:

.....

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày tháng năm 20... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)